



BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

VỀ PHÁP LUẬT CHO DOANH NGHIỆP

Mục đích:

- ✓ Kiểm tra dựa trên các quy định pháp luật Việt Nam quan trọng dành cho doanh nghiệp.
- ✓ Xác định các quy định mà doanh nghiệp cần tuân thủ.
- ✓ Cập nhật kiến thức về tuân thủ pháp luật, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.



<https://phuoc-partner.com/>



+84 (28) 3622 3522



PHUOC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

Lời giới thiệu

Kính chào Quý doanh nghiệp,

Như Quý doanh nghiệp đã biết, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có yêu cầu) là bước pháp lý đầu tiên cho các doanh nghiệp khởi sự kinh doanh tại Việt Nam. Sau bước này, quá trình triển khai hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp còn phải tuân thủ các quy định khác nhau của pháp luật điều chỉnh nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động kinh doanh trên nền tảng tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam ở nhiều lĩnh vực khác nhau, Công ty Luật TNHH Phước và Các Cộng Sự đã thiết kế Bảng Kiểm Tra Tuân Thủ Về Pháp Luật Cho Doanh Nghiệp nhằm giúp các doanh nghiệp có thể thực hiện việc kiểm tra “sức khỏe pháp lý” của doanh nghiệp mình một cách đơn giản mà hiệu quả nhất.

Chúng tôi hy vọng rằng hướng dẫn này sẽ mang đến cho Anh/Chị một công cụ hữu ích để đảm bảo doanh nghiệp của bạn luôn tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Cảm ơn Anh/Chị đã tin tưởng Phước và Các Cộng Sự là đối tác pháp lý của mình. Nếu Anh/Chị có bất kỳ câu hỏi nào hoặc cần hỗ trợ thêm, xin đừng ngần ngại liên hệ với chúng tôi.

Chúng tôi chúc Quý doanh nghiệp tiếp tục thành công và thịnh vượng trong mọi hoạt động kinh doanh.

Trân trọng,
Phước và Các Cộng Sự.



PHUOC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

Hướng dẫn điền vào Bảng kiểm tra Tuân Thủ Về Pháp Luật Cho Doanh Nghiệp

Bảng Kiểm Tra Tuân Thủ Về Pháp Luật Cho Doanh Nghiệp được thiết kế như là một danh mục kiểm tra đơn giản bao gồm các quy định và yêu cầu cơ bản và phổ biến của pháp luật hiện hành của Việt Nam mà các doanh nghiệp có nghĩa vụ phải tuân thủ.

Trong quá trình tự kiểm tra, các doanh nghiệp sẽ được cập nhật nhiều kiến thức pháp lý có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Xin lưu ý rằng Bảng Kiểm Tra Tuân Thủ Về Pháp Luật Cho Doanh Nghiệp này **không bao gồm tất cả các lĩnh vực pháp luật** mà doanh nghiệp bắt buộc phải tuân thủ trong hoạt động của mình cũng như **không đi sâu vào các quy định thật sự quá chi tiết**. Trong trường hợp các doanh nghiệp kinh doanh trong một số ngành, nghề đặc thù, chẳng hạn như **ngân hàng, dược phẩm, dầu mỏ, bảo hiểm...**, thì còn phải tuân thủ thêm các quy định pháp lý có liên quan khác. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn phải tuân theo các quy định chi tiết trong từng lĩnh vực cụ thể, như thuế, hóa đơn, xuất nhập khẩu, hải quan, bảo vệ môi trường...

Bảng Kiểm Tra Tuân Thủ Về Pháp Luật Cho Doanh Nghiệp này được thiết kế để xác định các quy định cơ bản của pháp luật Việt Nam mà các doanh nghiệp phải tuân thủ. **Nếu doanh nghiệp trả lời “KHÔNG”** cho bất kỳ yêu cầu tuân thủ nào, doanh nghiệp nên liên hệ với chúng tôi để được tư vấn cụ thể về các trường hợp đó. Trong trường hợp các câu hỏi có liên quan đến các hoạt động mà doanh nghiệp chưa phát sinh trong thực tế, xin vui lòng bỏ qua câu hỏi đó.

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Thủ tục sau đăng ký doanh nghiệp		
Sau khi được thành lập, doanh nghiệp có làm con dấu hay không?		
Sau khi được thành lập, doanh nghiệp có đăng ký chữ ký số token và mở tài khoản ngân hàng tại Việt Nam (cho mục đích khai thuế và nộp thuế điện tử) hay không? [2]		
Các thành viên, chủ sở hữu, cổ đông của doanh nghiệp có góp vốn điều lệ đầy đủ và đúng loại tài sản như họ đã cam kết trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hay không? [3]		
Doanh nghiệp có cấp giấy chứng nhận phần vốn góp cho các thành viên của công ty tại thời điểm các thành viên đó góp đủ phần vốn góp của họ hay không? [4]		
Doanh nghiệp có lập sổ đăng ký thành viên, sổ đăng ký cổ đông hay không? [5]		
Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bắt buộc do không tuân thủ		
Trong trường hợp không còn đủ số lượng thành viên hoặc cổ đông tối thiểu theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp có đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hay không? [6]		
Trong trường hợp chưa góp đủ vốn điều lệ, doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần có đăng ký điều chỉnh giảm vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phải góp đủ vốn hay không? [7]		
Khi thay đổi các nội dung được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp có thực hiện thủ tục đăng ký các nội dung thay đổi đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thay đổi hay không?		

[1] Điều 43 Luật Doanh nghiệp 2020

[2] Điều 8.1 Luật Quản lý thuế 2019 và Điều 4.1 Thông tư 19/2021/TT-BTC

[3] Điều 47, 75, 113 Luật Doanh nghiệp 2020

[4] Điều 47.5, Điều 178.4 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 52.2(a) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[5] Điều 48.1, 122.1 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 52.2(b) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[6] Điều 52.3, 203 và 204 của Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 46.1 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[7] Điều 47.4, 75.3, 113.3(d) Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 46.3(a) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[8] Điều 31 và 113 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 57.2 Nghị định 01/2021/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh		
Khi thay đổi các nội dung được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp có thực hiện thủ tục đăng ký các nội dung thay đổi đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thay đổi hay không? [8]		
Khi thay đổi ngành, nghề kinh doanh, thay đổi cổ đông sáng lập hoặc cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài hoặc thay đổi những nội dung khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp có thông báo các nội dung thay đổi đó với cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thay đổi hay không? [9]		
Nghĩa vụ thông báo, báo cáo của doanh nghiệp		
Khi tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp có thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo hay không? [10]		
Người quản lý doanh nghiệp		
Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông hoặc người quản lý doanh nghiệp không được là cán bộ, công chức, viên chức hoặc cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp Nhà nước. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không? [11]		
Doanh nghiệp bảo đảm có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam hay không? [12]		
Nếu doanh nghiệp chỉ có 01 người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam, người đại diện theo pháp luật này có ủy quyền bằng văn bản cho người khác làm người đại diện khi xuất cảnh khỏi Việt Nam hay không? [13]		

[8] Điều 30 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 44 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[9] Điều 31 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 58 Nghị định 01/2021/NĐ-CP

[10] Điều 206.1 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 50.1(c) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[11] Điều 17.2 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 46.2(b) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[12] Điều 12.3 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 51.1(a) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[13] Điều 12.3 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 51.1(b) Nghị định 122/2021/NĐ-CP.

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Organisation and management of enterprises		
<p>Doanh nghiệp có tổ chức bộ máy quản lý (cơ cấu tổ chức quản lý) theo quy định của Luật Doanh nghiệp như dưới đây hay không?</p> <ul style="list-style-type: none"> Gồm có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên;[14] Gồm có Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đối với công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu;[15] hoặc gồm có Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đối với công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu;[16] Gồm có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (không bắt buộc khi công ty có dưới 11 cổ đông và các cổ đông là tổ chức sở hữu dưới 50% tổng số cổ phần của công ty) và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; hoặc gồm có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị (trong đó ít nhất 20% số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập và có Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị) và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên.[17] 		
Doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn có tiến hành họp hội đồng thành viên ít nhất mỗi năm một lần không?[18]		
Doanh nghiệp là công ty cổ phần có tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính không? [19]		
Hội đồng quản trị công ty cổ phần có tiến hành họp ít nhất mỗi quý một lần không?[20]		

[14] Điều 54 Luật Doanh nghiệp 2020

[15] Điều 79 Luật Doanh nghiệp 2020

[16] Điều 85 Luật Doanh nghiệp 2020

[17] Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020

[18] Điều 55.1 Luật Doanh nghiệp 2020

[19] Điều 139.2 Luật Doanh nghiệp 2020

[20] Điều 157.2 Luật Doanh nghiệp 2020



PHUOC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Doanh nghiệp có gắn tên doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hay không? Có gắn tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hay không? [21]		
Các tài liệu của doanh nghiệp chẳng hạn như Điều lệ, sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông, biên bản họp, quyết định của doanh nghiệp, sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm và các tài liệu khác có được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc địa điểm khác được quy định trong điều lệ hay không? [22]		
Đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp		
Trước khi mở văn phòng tại một địa điểm khác với trụ sở chính, doanh nghiệp có đăng ký thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện với cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt văn phòng đó hay không?[23]		
Doanh nghiệp có thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thay đổi hay không?[24]		
Doanh nghiệp có thông báo lập địa điểm kinh doanh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định hay không?[25]		
Quy định riêng đối với doanh nghiệp tư nhân		
Doanh nghiệp tư nhân không được góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[26]		

[21] Điều 37.4 và Điều 40.3 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 52.2(c) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[22] Điều 11 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 52.2(d) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[23] Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 54.1(a) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[24] Điều 45.4 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 44 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[25] Điều 45.5 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 44 Nghị định 122/2021/NĐ-CP, Điều 31.2 Nghị định 01/2021/NĐ-CP

[26] Điều 188.4 của Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 56.1(a) Nghị định 122/2021/NĐ-CP



PHUOC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Mô hình công ty mẹ, công ty con		
Công ty con không được đầu tư góp vốn, mua cổ phần của công ty mẹ hoặc các công ty con của cùng một công ty mẹ không được cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[27]		
Các công ty con có cùng một công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn Nhà nước không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác hoặc để thành lập doanh nghiệp mới. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[28]		
Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, công ty mẹ có lập báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của công ty mẹ và công ty con và báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của công ty mẹ và công ty con hay không?[29]		
Công ty con có lập báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với công ty mẹ hay không?[30]		
Đăng ký dự án đầu tư		
Dự án đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (" Doanh nghiệp 1 "), và/hoặc doanh nghiệp có trên 50% vốn điều lệ nắm giữ bởi Doanh nghiệp 1 hoặc bởi cả nhà đầu tư nước ngoài và Doanh nghiệp 1) có thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hay không? [31]		
Điều chỉnh dự án đầu tư		
Doanh nghiệp có thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư khi thay đổi tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư, hoặc thay đổi địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng (nếu có); mục tiêu, quy mô dự án đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có) hay không?[32]		

[27] Điều 195.2 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 59 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[28] Điều 195.3 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 59.3 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[29] Điều 197.1 Luật Doanh nghiệp 2020

[30] Điều 197.6 Luật Doanh nghiệp 2020

[31] Điều 23.1, Điều 37.1 Luật Đầu tư 2020

[32] Điều 41.2 Luật Đầu tư 2020, Điều 17.2(b) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Doanh nghiệp có triển khai dự án đầu tư theo đúng quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hay không?[33]		
Ký quỹ đầu tư		
Trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, doanh nghiệp có ký quỹ hoặc có bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư hay không?[34]		
Báo cáo đầu tư		
Doanh nghiệp có báo cáo cho cơ quan đăng ký đầu tư trước khi bắt đầu thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không?[35]		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa có thực hiện báo cáo tình hình hoạt động đến Sở Công thương trước ngày 31 tháng 01 hàng năm không?[36]		
Đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài		
<p>Các nhà đầu tư bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhà đầu tư nước ngoài ("Nhà đầu tư 1"); Doanh nghiệp có Nhà đầu tư 1 nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên ("Nhà đầu tư 2"); và Doanh nghiệp có Nhà đầu tư 2 hoặc Nhà đầu tư 1 và Nhà đầu tư 2 nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên ("Nhà đầu tư 3"); <p>có thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trước khi thực hiện đầu tư theo các hình thức này vào doanh nghiệp hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, hoặc khi việc đầu tư dẫn đến việc các Nhà đầu tư 1, Nhà đầu tư 2 và/hoặc Nhà đầu tư 3 nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hay không?[37]</p>		

[33] Điều 42 Luật Đầu tư 2020

[34] Điều 43 Luật đầu tư 2020, Điều 25 Nghị định 31/2021/NĐ-CP

[35] Điều 72.5 Luật Đầu tư 2020

[36] Điều 40.1 Nghị định 09/2018/NĐ-CP, Điều 70.1(c) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[37] Điều 26.2 Luật Đầu tư 2020, Điều 46.2 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Ưu đãi đầu tư		
Trong trường hợp dự án của doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, doanh nghiệp có xác định các điều kiện ưu đãi thuế để tự kê khai và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế hay không?[38]		
Trong trường hợp dự án của doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, doanh nghiệp có làm hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp với cơ quan thuế để được cấp quyết định miễn giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hay không?[39]		
Doanh nghiệp có khai báo thông tin không chính xác, không trung thực để được hưởng ưu đãi đầu tư hay không?[40]		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư nước ngoài		
Doanh nghiệp có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư nước ngoài cho một dự án cụ thể có thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án đó hay không?[41]		
Nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh có đăng ký thành lập Văn phòng điều hành với cơ quan đăng ký đầu tư không?[42]		
Khi chấm dứt hoạt động Văn phòng điều hành, nhà đầu tư nước ngoài có thông báo cho cơ quan đăng ký đầu tư hay không?[43]		

[38] Điều 4.9 Thông tư 83/2016/TT-BTC, Điều 22 Thông tư 78/2014/TT-BTC

[39] Điều 6.8 Thông tư 83/2016/TT-BTC, Điều 12 Thông tư 153/2011/TT-BTC

[40] Điều 18.1 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[41] Điều 27.2 Luật Đầu tư 2020

[42] Điều 49.3 Luật Đầu tư 2020, Điều 17.1 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[43] Điều 50.1 Luật Đầu tư 2020, Điều 15.2(c) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Đầu tư ra nước ngoài		
Thủ tục đầu tư ra nước ngoài		
Doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài có thực hiện thủ tục xin phép/ đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài hay không?[44]		
Doanh nghiệp có thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài trong các trường hợp: thay đổi nhà đầu tư Việt Nam, thay đổi hình thức đầu tư, thay đổi vốn đầu tư ra nước ngoài hoặc nguồn vốn đầu tư, hình thức vốn đầu tư, thay đổi địa điểm thực hiện hoạt động đầu tư đối với các dự án đầu tư yêu cầu phải có địa điểm đầu tư, thay đổi mục tiêu chính của hoạt động đầu tư ở nước ngoài, sử dụng lợi nhuận đầu tư ở nước ngoài để góp vốn hoặc tăng vốn đầu tư ở nước ngoài hay không?[45]		
Doanh nghiệp có chuyển toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu tư ở nước ngoài về Việt Nam trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư hay không?[46]		
Trong trường hợp dùng lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ở nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư khác ở nước ngoài, doanh nghiệp có thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho dự án đầu tư khác đó hay không?[47]		
Thông báo, báo cáo hoạt động đầu tư ra nước ngoài		
Doanh nghiệp có gửi thông báo bằng văn bản về việc thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày dự án đầu tư được chấp thuận hoặc cấp phép theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư hay không?[48]		

[44] Điều 61 Luật Đầu tư 2020, Điều 21.3 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[45] Điều 63.1 Luật Đầu tư 2020, Điều 21.2(d) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[46] Điều 68.1 Luật Đầu tư 2020, Điều 22.2(a) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[47] Điều 67 Luật Đầu tư 2020, Điều 21.3 Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[48] Điều 73.3(a) Luật Đầu tư 2020, Điều 20.1(a) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Doanh nghiệp có gửi báo cáo định kỳ hằng quý về tình hình hoạt động của dự án đầu tư tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư (nếu có)?[49]		
Doanh nghiệp có gửi báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình hoạt động của dự án đầu tư tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư (nếu có) hay không?[50]		
Kế toán - Kiểm toán		
Doanh nghiệp có nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm cơ quan tài chính (chỉ áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), cơ quan thuế, cơ quan thống kê, doanh nghiệp cấp trên (nếu có), cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hay không?[51]		
Doanh nghiệp có công khai đầy đủ nội dung báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm hay không?[52]		
Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có được kiểm toán hay không?[53]		
Doanh nghiệp có tổ chức bộ máy kế toán, bố trí người làm kế toán, làm kế toán trưởng hoặc thuê tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ kế toán làm kế toán, làm kế toán trưởng hay không?[54]		
Doanh nghiệp có thông báo khi thay đổi kế toán trưởng hoặc người phụ trách kế toán hay không?[55]		

[49] Điều 73.3(b) Luật Đầu tư 2020, Điều 20.1(d) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[50] Điều 73.3(b) Luật Đầu tư 2020, Điều 20.1(d) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[51] Điều 29.3 Luật Kế toán 2015, Điều 110 Thông tư 200/2014/TT-BTC, Điều 12.1(a), 12.2(c) Nghị định 41/2018/NĐ-CP

[52] Điều 32.4 Luật Kế toán 2015, Điều 12.1(b), 12.2(d) Nghị định 41/2018/NĐ-CP

[53] Điều 33.1. Luật Kế toán 2015, Điều 37.1 Luật Kiểm toán độc lập Điều 53.3 Nghị định 41/2018/NĐ-CP

[54] Điều 49 Luật Kế toán 2015, Điều 17.2(a) Nghị định 41/2018/NĐ-CP, Điều 18 Nghị định 174/2016/NĐ-CP

[55] Điều 31 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 59 Nghị định 01/2021/NĐ-CP, Điều 17.1(d) Nghị định 41/2018/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế		
Doanh nghiệp có đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thay đổi thông tin hay không?[56]		
Khai thuế giá trị gia tăng (GTGT)		
Doanh nghiệp có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề trên 50 tỷ đồng (khai thuế GTGT theo tháng) có nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế cho cơ quan quản lý thuế hay không?[57]		
Doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống (khai thuế GTGT theo quý) có nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế cho cơ quan quản lý thuế hay không?[58]		
Khai thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)		
Doanh nghiệp có tiến hành khai thuế TNDN quyết toán năm và quyết toán đến thời điểm có giải thể, phá sản chấm dứt hoạt động, hoặc đến thời điểm tổ chức lại doanh nghiệp nếu doanh nghiệp chuyển đổi không kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi, hay không?[59]		
Doanh nghiệp áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có tiến hành kê khai thuế TNDN theo từng lần phát sinh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản trong vòng 10 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế hay không?[60]		
Doanh nghiệp có tiến hành khai quyết toán thuế TNDN năm chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm hay không?[61]		

[56] Điều 31 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 59 Nghị định 01/2021/NĐ-CP

[57] Điều 8.1(a), 9.1 Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[58] Điều 9.1(a) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[59] Điều 8.6(b) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[60] Điều 44.3 Luật quản lý thuế 2019, Điều 8.4(e) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[61] Điều 44.2(a) Luật quản lý thuế 2019, Điều 13 Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Khi thực hiện chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp (nếu doanh nghiệp chuyển đổi không kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi), doanh nghiệp có tiến hành khai thuế TNDN trong vòng 45 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện hay không?[62]		
Doanh nghiệp có khai thuế TNDN tại nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hay không?[63]		
Doanh nghiệp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khi nộp hồ sơ khai thuế TNDN có khai tập trung tại trụ sở chính cả phần phát sinh tại các đơn vị này hay không?[64]		
Doanh nghiệp nhận chuyển nhượng vốn từ nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp có thành viên/cổ đông nước ngoài chuyển nhượng vốn cho nhà đầu tư nước ngoài khác có xác định, kê khai, khấu trừ và nộp thay nhà đầu tư chuyển nhượng vốn số thuế TNDN phải nộp từ việc chuyển nhượng vốn trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hoặc kể từ ngày các bên thỏa thuận chuyển nhượng vốn tại hợp đồng chuyển nhượng vốn đối với trường hợp không phải chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, hay không?[65]		
Khai thuế, tính thuế thu nhập cá nhân (TNCN)		
Doanh nghiệp trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN thuộc trường hợp kê khai theo tháng có thực hiện khai thuế TNCN theo tháng chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế cho cơ quan quản lý thuế hay không?[66]		
Doanh nghiệp trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN không thuộc trường hợp kê khai theo tháng có thực hiện khai thuế TNCN theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế cho cơ quan quản lý thuế hay không?[67]		

[62] Điều 44.4 Luật quản lý thuế 2019, Điều 8.4(e) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[63] Điều 45 Luật quản lý thuế 2019, Điều 11.1(h) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[64] Điều 45 Luật quản lý thuế 2019, Điều 11.2 Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[65] Điều 44.3 Luật quản lý thuế 2019, Điều 8.4(o) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính, Điều 14.1, 14.2(c) Thông tư 78/2014/TT-BTC

[66] Điều 44.1(a) và Điều 45.1 Luật quản lý thuế 2019, Điều 8.1(a) và 9 Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[67] Điều 44.1(b) và Điều 45.1 Luật quản lý thuế 2019, Điều 8.1(a) và 9 Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Doanh nghiệp trả thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN có khai quyết toán thuế TNCN và quyết toán thuế TNCN thay cho các cá nhân có ủy quyền theo năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ ba, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm hay không?[68]		
Nộp thuế		
Doanh nghiệp có nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm hay không?[69]		
Doanh nghiệp có căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh để tạm tính và tạm nộp số thuế TNDN của quý chậm nhất vào ngày thứ 30 của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế hay không?[70]		
Doanh nghiệp có nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc thời hạn nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế hay không?[71]		
Thuế nhà thầu nước ngoài		
Đăng ký mã số thuế cho nhà thầu nước ngoài		
Doanh nghiệp là bên Việt Nam ký hợp đồng với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài có đăng ký thuế với cơ quan thuế để sử dụng cho việc kê khai, nộp thuế thay cho các nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài hay không?[72]		
Khi có thay đổi một trong các thông tin trên tờ khai đăng ký thuế, bảng kê kèm theo tờ khai đăng ký thuế, doanh nghiệp có thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi hay không?[73]		

[68] Điều 44.2(a) và Điều 45.1 Luật quản lý thuế 2019, Điều 8.6(d) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[69] Điều 55.1 và Điều 45.1 Luật Quản lý Thuế 2019

[70] Điều 55.1 và Điều 45.1 Luật Quản lý Thuế 2019

[71] Điều 55.1 và Điều 45.1 Luật Quản lý Thuế 2019

[72] Điều 33.2(d) Luật Quản lý Thuế 2019

[73] Điều 10 Thông tư 105/2020/TT-BTC

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Doanh nghiệp có gửi hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hợp đồng đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp để làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế hay không?[74]		
Khai thuế và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài		
Doanh nghiệp mà mua hàng hóa, dịch vụ của nhà thầu nước ngoài hoặc thực hiện phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ thay cho nhà thầu nước ngoài nhưng nhà thầu nước ngoài không thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam có kê khai, khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài đó hay không?[75]		
Doanh nghiệp khai thuế TNDN thay cho hãng hàng không nước ngoài có khai thuế TNDN hàng quý và nộp thuế hay không?[76]		
Doanh nghiệp khai và nộp thuế TNDN thay cho các hãng vận tải nước ngoài có khai thuế hàng quý, và nộp thuế, khai quyết toán theo năm thay cho các hãng vận tải nước ngoài hay không?[77]		
Bên Việt Nam có khai thuế hàng quý và nộp thuế thay cho các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài hay không?[78]		
Hoạt động xúc tiến thương mại		
Khuyến mại		
Doanh nghiệp có thông báo công khai các thông tin về hoạt động khuyến mại của doanh nghiệp không?[79]		

[74] Điều 81.1 Thông tư /2021/TT-BTC

[75] Điều 81.1 Thông tư /2021/TT-BTC

[76] Điều 44.1(b) Luật Quản lý Thuế 2019, Điều 8.2(a) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[77] Điều 44.1(b) Luật Quản lý Thuế 2019, Điều 8.2(a) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[78] Điều 44.1(b) Luật Quản lý Thuế 2019, Điều 8.2(a) Văn bản hợp nhất 5/VBHN-BTC ngày 15/3/2023 của Bộ Tài Chính

[79] Điều 97 Luật Thương mại 2005, Điều 33.1(a) Nghị định 98/2020/NĐ-CP, Điều 3.24 Nghị định 17/2022/NĐ-CP



PHUOC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
<p>Doanh nghiệp có thông báo hoạt động khuyến mại đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại tối thiểu 03 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại dưới các hình thức dưới đây hay không? [80]</p> <ul style="list-style-type: none">Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố (hoặc các hình thức tổ chức thi và trao thưởng khác tương đương)[81];Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên. <p>* Trừ các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none">Tổng giá trị giải thưởng, quà tặng của mỗi hình thức nêu trên dưới 100 triệu đồng hoặc chỉ thực hiện bán hàng và khuyến mại thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website khuyến mại trực tuyến;Thực hiện mỗi hình thức nêu trên cho hàng hóa, dịch vụ được bán, cung ứng thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, website khuyến mại trực tuyến và ứng dụng khuyến mại trực tuyến.		
<p>Doanh nghiệp có đăng ký hoạt động khuyến mại với Sở Công Thương (khi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) hoặc Bộ Công Thương (khi thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên) trước khi tổ chức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi hoặc tổ chức chương trình khuyến mại theo các hình thức khác hay không?[82]</p>		
<p>Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại có ít hơn hoặc bằng 50% giá của đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại đó trước thời gian khuyến mại và tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại trong một chương trình khuyến mại có ít hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị của hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại, trừ trường hợp tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung, hay không?[83]</p>		

[80] Điều 17.1, 17.2 Nghị định 81/2018/NĐ-CP, Điều 1.3 Nghị định 128/2024/NĐ-CP

[81] Điều 12 Nghị định 81/2018/NĐ-CP

[82] Điều 19.2 Nghị định 81/2018/NĐ-CP

[83] Điều 6 Nghị định 81/2018/NĐ-CP, Điều 1.1(a) và 1.1(b) Nghị định 128/2024/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại của doanh nghiệp bị giới hạn ở 50% giá hàng hóa, dịch vụ đó ngay trước thời gian khuyến mại, trừ trường hợp tổ chức các chương trình khuyến mại tập trung. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[84]		
Doanh nghiệp có công bố kết quả trúng thưởng và trao giải thưởng của chương trình khuyến mại trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian thực hiện khuyến mại hay không?[85]		
Doanh nghiệp có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kết quả thực hiện chương trình khuyến mại trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại hay không?[86]		
Doanh nghiệp có trích nộp 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách Nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng sau khi thực hiện chương trình khuyến mại hay không?[87]		
Doanh nghiệp có thông báo công khai kết quả trúng thưởng trên phương tiện thông tin hoặc trên website của mình (nếu có website) hoặc tại các địa điểm khuyến mại hay không?[88]		
Doanh nghiệp không được khuyến mại cho các hàng hóa, dịch vụ bao gồm rượu, xì số, thuốc lá, sữa thay thế sữa mẹ, thuốc chữa bệnh cho người (trừ trường hợp khuyến mại cho thương nhân kinh doanh thuốc), dịch vụ khám, chữa bệnh của cơ sở y tế công lập, dịch vụ giáo dục của cơ sở công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hàng hóa, dịch vụ bị cấm lưu hành tại Việt Nam và các hàng hóa, dịch vụ khác bị cấm khuyến mại theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[89]		
Doanh nghiệp không được dùng rượu, xì số, thuốc lá, thuốc chữa bệnh cho người (trừ trường hợp khuyến mại cho thương nhân kinh doanh thuốc), hàng hóa, dịch vụ bị cấm lưu hành tại Việt Nam và các hàng hóa, dịch vụ bị cấm khuyến mại khác theo quy định của pháp luật để khuyến mại. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[90]		

[84] Điều 7 Nghị định 81/2018/NĐ-CP, Điều 1.2 Nghị định 128/2024/NĐ-CP

[85] Điều 21.1 Nghị định 81/2018/NĐ-CP, Điều 1.7(a) Nghị định 128/2024/NĐ-CP

[86] Điều 21.2 Nghị định 81/2018/NĐ-CP, Điều 1.7(b) Nghị định 128/2024/NĐ-CP

[87] Điều 21.2a Nghị định 81/2018/NĐ-CP, Điều 1.7(b) Nghị định 128/2024/NĐ-CP

[88] Điều 21.3 Nghị định 81/2018/NĐ-CP và Điều 33.1(đ) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[89] Điều 5.1 Nghị định 81/2018/NĐ-CP

[90] Điều 5.2 Nghị định 81/2018/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài		
Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài ở Việt Nam		
Trước ngày 30 tháng 01 hàng năm, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài có gửi báo cáo về hoạt động của Văn phòng đại diện trong năm trước đó qua đường bưu điện tới cơ quan cấp Giấy phép hay không?[91]		
Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài không được thực hiện khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[92]		
Thương nhân nước ngoài có làm thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi nội dung Giấy phép này hay không?[93]		
Văn phòng đại diện không được giao kết, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài mà không có văn bản ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài cho từng lần giao kết, sửa đổi, bổ sung (trừ trường hợp người đứng đầu Văn phòng đại diện được thương nhân nước ngoài ủy quyền thực hiện các nội dung này). Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[94]		
Người đứng đầu văn phòng đại diện không được kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của thương nhân nước ngoài đó hoặc thương nhân nước ngoài khác. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[95]		
Người đứng đầu văn phòng đại diện không được kiêm nhiệm người đại diện theo pháp luật của tổ chức kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[96]		
Người đứng đầu Văn phòng đại diện có ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi xuất cảnh khỏi Việt Nam hay không?[97] Việc ủy quyền này có được sự đồng ý của thương nhân nước ngoài hay không?		

[91] Điều 32.1 Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Điều 67.2(b) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[92] Điều 91.2 Luật Thương mại 2005, Điều 33.2(p) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[93] Điều 17.1 Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Điều 67.2(d) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[94] Điều 18.3 Luật Thương mại 2005, Điều 33.7 Nghị định 07/2016/NĐ-CP

[95] Điều 33.6(c) Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Điều 67.3(d) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[96] Điều 33.6(d) Nghị định 07/2016/NĐ-CP, Điều 67.3(d) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[97] Điều 33.3 Nghị định 07/2016/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Thương mại điện tử (“TMĐT”)		
Doanh nghiệp thiết lập website TMĐT bán hàng hoặc ứng dụng bán hàng, nếu có chức năng đặt hàng trực tuyến, có thông báo với Bộ Công Thương hay không?[98]		
Sau khi đã thông báo với Bộ Công Thương, Doanh nghiệp có thông báo sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi thông tin liên quan đến website TMĐT bán hàng hoặc ứng dụng bán hàng hay không?[99]		
Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ thương mại điện tử có báo cáo Bộ Công Thương số liệu thống kê về tình hình hoạt động của năm trước đó hay không?[100]		
Mỗi năm một lần kể từ thời điểm được xác nhận thông báo, doanh nghiệp có cập nhật thông tin thông báo bằng cách truy cập vào tài khoản trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử và khai báo thông tin hay không?[101]		
Website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động có cung cấp đúng và đầy đủ thông tin về thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động, thông tin về hàng hóa, dịch vụ, giá cả, vận chuyển, giao nhận, phương thức thanh toán, các điều khoản hợp đồng và điều kiện giao dịch chung không? Có cơ chế để khách hàng đọc và bày tỏ sự đồng ý riêng với các điều kiện giao dịch chung trước khi khách hàng tiến hành giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động hay không?[102]		
Website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động có chức năng cho phép khách hàng rà soát, bổ sung, sửa đổi và xác nhận nội dung giao dịch trước khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động để gửi đề nghị giao kết hợp đồng hay không?[103]		

[98] Điều 27.1 Nghị định 52/2013/NĐ-CP (sửa đổi theo Điều 1.9 Nghị định 85/2021/NĐ-CP), Điều 62.1(a) Nghị định 98/2020/NĐ-CP (sửa đổi theo Điều 3.33(a) Nghị định 17/2022/NĐ-CP)

[99] Điều 56.1 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Điều 17.1 Thông tư 47/2014/TT-BCT, Điều 62.1(c) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[100] Điều 57 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Điều 20 Thông tư 47/2014/TT-BCT (sửa đổi theo Điều 1.3 Thông tư 01/2022/TT-BCT)

[101] Điều 12.1 Thông tư 47/2014/TT-BCT

[102] Điều 62.3(c), 63.1(a) (sửa đổi theo Điều 3.34(a) Nghị định 17/2022/NĐ-CP) và Điều 63.3(a) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[103] Điều 18 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Điều 63.1(b) Nghị định 98/2020/NĐ-CP



PHUOC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động có chức năng cho phép khách hàng lưu trữ thông tin xác nhận nội dung giao dịch sau khi tiến hành giao kết hợp đồng sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động đó hay không?[104]		
Website thương mại điện tử hoặc ứng dụng di động có chức năng thanh toán trực tuyến có cơ chế để khách hàng rà soát và xác nhận thông tin chi tiết về từng giao dịch thanh toán trước khi sử dụng chức năng này để thực hiện việc thanh toán hay không?[105]		
Doanh nghiệp có thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho giao dịch thanh toán của khách hàng cũng như các cơ chế bảo vệ thông tin cá nhân của khách hàng hay không?[106]		
Doanh nghiệp có xây dựng và công khai quy trình, cơ chế giải quyết khiếu nại, tranh chấp liên quan đến hợp đồng giao kết và phát sinh trong quá trình giao dịch trên sàn giao dịch thương mại điện tử và website đấu giá trực tuyến hay không?[107] Nội dung này có được công bố hay không?		
Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử hoặc website cung cấp các dịch vụ trực tuyến khác có cung cấp cho khách hàng công cụ trực tuyến để khách hàng có thể gửi yêu cầu chấm dứt hợp đồng khi hết nhu cầu sử dụng dịch vụ hay không? [108]		
Khi thay đổi các nội dung của quy chế website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử hoặc ứng dụng dịch vụ thương mại điện tử, doanh nghiệp có thực hiện việc thông báo cho các chủ thể sử dụng dịch vụ trước khi áp dụng những thay đổi đó không?[109]		
Sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ Việt Nam		
Các giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác trên lãnh thổ Việt Nam của doanh nghiệp, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, không được thực hiện bằng ngoại hối. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[110]		

[104] Điều 36.11(d) Nghị định 52/2013/NĐ-CP (bổ sung theo Điều 1.16(b) Nghị định 85/2021/NĐ-CP, Điều 63.3(c) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[105] Điều 34.2 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Điều 63.3(d) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[106] Điều 74 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Điều 63.4(d) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[107] Điều 36.10, 76.5(a) Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Điều 64.1(a) (sửa đổi theo Điều 3.35(a) Nghị định 17/2022/NĐ-CP) 64.1(b), 65.3(a) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[108] Điều 22.1 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Điều 64.3(d) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[109] Điều 56.1(đ) Nghị định 52/2013/NĐ-CP, Điều 64.3(c) Nghị định 98/2020/NĐ-CP

[110] Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối 2005, được sửa đổi bổ sung năm 2013

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam		
Mở, đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (bao gồm doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thành lập và phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ đăng ký trở lên), Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án có mở một tài khoản vốn đầu tư trực tiếp tại một ngân hàng thương mại được phép hoạt động tại Việt Nam hay không?[111]		
Khi thay đổi ngân hàng đã mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp đã mở sang tài khoản vốn đầu tư trực tiếp mới và đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp đã mở trước đây hay không? [112]		
Sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp		
Việc góp vốn đầu tư bằng tiền của nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư Việt Nam (nếu có) vào doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, của nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp thực hiện dự án PPP có được thực hiện thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hay không?[113]		
Việc thanh toán giá trị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa nhà đầu tư là người cư trú[114] và nhà đầu tư là người không cư trú[115] có được thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hay không?[116]		
Tiền gốc, lãi, chi phí vay nước ngoài và lợi nhuận, tiền vốn đầu tư còn lại của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có được chuyển ra nước ngoài thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hay không?[117]		

[111] Điều 5.1, 5.2 Thông tư 06/2019/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[112] Điều 5.4(b) Thông tư 06/2019/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[113] Điều 4.3, 6.1(a) Thông tư 06/2019/TT-NHNN, Điều 23.4(d), (h) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[114] Điều 4.2 Pháp lệnh Ngoại hối 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2013, người cư trú gồm có các tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức nước ngoài, công dân Việt Nam và những đối tượng khác

[115] Điều 4.3 Pháp lệnh Ngoại hối 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2013, người không cư trú là người không được quy định là người cư trú

[116] Điều 6.1(b), 10.1(b) Thông tư 06/2019/TT-NHNN, Điều 23.4(d), (h) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[117] Điều 9.1(b), 5.3(b) Thông tư 06/2019/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Mở, đóng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp		
Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp vào doanh nghiệp không thuộc trường hợp đầu tư trực tiếp có mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp hay không?[118]		
Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư mua, bán trái phiếu và các loại chứng khoán khác trên thị trường chứng khoán Việt Nam; mua bán các giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam do người cư trú là tổ chức được phép phát hành trên lãnh thổ Việt Nam có mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp hay không?[119]		
Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, chuyển nhượng vốn góp trong các quỹ đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ có mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp hay không?[120]		
Trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đang mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp tại một ngân hàng được phép nhưng có nhu cầu mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp tại một ngân hàng được phép khác, nhà đầu tư nước ngoài có đóng và tất toán tài khoản vốn đầu tư gián tiếp đã mở, chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản này sang tài khoản mới hay không?[121]		
Sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp		
Nhà đầu tư nước ngoài có tiến hành các hoạt động thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp, bao gồm hoạt động góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp, mua, bán trái phiếu và các loại chứng khoán khác, nhận cổ tức, lãi từ trái phiếu và giấy tờ có giá phát sinh... thông qua tài khoản vốn đầu tư gián tiếp hay không?[122]		

[118] Điều 5.1, 5.2, 6.1 Thông tư 05/2014/TT-NHNN (sửa đổi theo Điều 14.2 Thông tư 06/2019/TT-NHNN), Điều 23.4.(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[119] Điều 5.3, 5.4, 6.1 Thông tư 05/2014/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[120] Điều 5.6, 6.1 Thông tư 05/2014/TT-NHNN (sửa đổi theo Điều 14.2 Thông tư 06/2019/TT-NHNN), Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[121] Điều 6.2 Thông tư 05/2014/TT-NHNN

[122] Điều 7 Thông tư 05/2014/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Chuyển đổi tài khoản vốn đầu tư trực tiếp/gián tiếp		
Sau khi doanh nghiệp thuộc trường hợp phải mở và đã mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp có tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài giảm xuống dưới 51%, hoặc sau khi doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, doanh nghiệp có đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp đã mở hay không, và nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú có sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp có mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam hay không?[123]		
Doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài đã mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên có mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hay không?[124]		
Vay, trả nợ nước ngoài		
Hạn mức vay trung, dài hạn nước ngoài		
Số dư nợ gốc của khoản vay trung, dài hạn trong và ngoài nước (gồm cả khoản vay ngắn hạn được gia hạn và ngắn hạn quá hạn thành khoản vay trung, dài hạn) của doanh nghiệp không được vượt quá (i) tổng nhu cầu vốn vay tại phương án sử dụng vốn vay nước ngoài (phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh, dự án khác của doanh nghiệp) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoặc (ii) vượt quá phần chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư và vốn góp ghi nhận tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Doanh nghiệp có tuân thủ hay không?[125]		
Thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài trung, dài hạn		
Doanh nghiệp có khoản vay trung, dài hạn nước ngoài (trừ khoản vay nước ngoài phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có đăng ký khoản vay đó với Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 30 ngày làm việc kể ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài hay không?[126]		

[123] Điều 5.6 Thông tư 06/2019/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[124] Điều 13.2 Thông tư 06/2019/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[125] Điều 18.1, 18.2 Thông tư 08/2023/TT-NHNN, Điều 19.2 (a) Nghị định 122/2021/NĐ-CP

[126] Điều 11.1, 15.2(a) Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 3.2 Thông tư 19/2024/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP



PHUOC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Doanh nghiệp có khoản vay ngắn hạn nước ngoài nhưng được gia hạn mà tổng thời hạn của khoản vay là trên một năm có đăng ký khoản vay đó với Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 30 ngày làm việc kể ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung/dài hạn hoặc 60 ngày làm việc tính từ ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên nếu thỏa thuận gia hạn được ký sau 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên hay không?[127]		
Doanh nghiệp có khoản vay ngắn hạn nước ngoài không có hợp đồng gia hạn nhưng còn dư nợ gốc tại thời điểm tròn một năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên có đăng ký khoản vay đó với Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 60 ngày làm việc tính từ ngày tròn 01 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên hay không?[128]		
Doanh nghiệp thay đổi nội dung liên quan đến khoản vay được nêu tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước có đăng ký những thay đổi đó với Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi hoặc trước thời điểm diễn ra nội dung thay đổi hay không?[129]		
Doanh nghiệp đi vay nước ngoài thay đổi địa chỉ trụ sở chính của mình trong cùng tỉnh, thành phố hoặc tên giao dịch thương mại của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản thay đổi, doanh nghiệp có thông báo trên trang điện tử thay cho đăng ký hay không?[130]		
Mở, đóng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài		
Doanh nghiệp đi vay không phải là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ gốc, nợ lãi) hay không?[131]		
Mỗi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có được thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại một ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hay không?[132]		
Mỗi khoản vay ngắn hạn nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có được thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hoặc qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại một ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hay không?[133]		

[127] Điều 11.2, 15.2(b), 15.2(d) Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[128] Điều 11.3, 15.2(d) Thông tư 22/2022/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[129] Điều 17.1, 18.2(a) Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[130] Điều 17.2(b) (d) Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[131] Điều 26.3 Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[132] Điều 26.3 Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[133] Điều 26.2(b) Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Các giao dịch thu – chi liên quan đến khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có được thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư trực tiếp hay không?[134]		
Nghĩa vụ báo cáo		
Doanh nghiệp đi vay có báo cáo trực tuyến tại trang điện tử www.qlnh-sbv.cic.org.vn hàng tháng chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo hay không?[135]		
Hoạt động đầu tư ra nước ngoài		
Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài		
Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài có mở một tài khoản vốn đầu tư bằng một loại ngoại tệ phù hợp với nhu cầu chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài tại một tổ chức tín dụng được phép kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối hay không?[136]		
Doanh nghiệp có nhiều dự án đầu tư ở nước ngoài có mở tài khoản vốn đầu tư riêng biệt cho từng dự án hay không?[137]		
Khi thay đổi tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác hoặc thay đổi tổ chức tín dụng được phép nơi mở tài khoản vốn đầu tư, doanh nghiệp có mở tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác hoặc mở tài khoản vốn đầu tư tại tổ chức tín dụng được phép khác và đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước hay không?[138]		
Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký thay đổi tài khoản vốn đầu tư, doanh nghiệp có thực hiện chuyển toàn bộ số dư của tài khoản vốn đầu tư đang sử dụng sang tài khoản vốn đầu tư mới hay không?[139]		

[134] Điều 26.2(a) Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[135] Điều 41.1 Thông tư 12/2022/TT-NHNN, Điều 47 Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[136] Điều 5.1 Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[137] Điều 5.3 Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.5(a) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[138] Điều 5.5(a) (b) Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[139] Điều 5.5(c) Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.4(d) Nghị định 88/2019/NĐ-CP



PHUOC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Các giao dịch thu – chi liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài có được thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài hay không?[140]		
Đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài		
Doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài có đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước sau khi <ul style="list-style-type: none">Được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài,Hoạt động đầu tư đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận hoặc cấp phép hoặc sau khi doanh nghiệp đã được cấp tài liệu chứng minh quyền hoạt động đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư phù hợp quy định pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư,Mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài tại tổ chức tín dụng được phép kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và trước khi thực hiện chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, hay không? [141]		
Khi có phát sinh thay đổi có liên quan đến nhà đầu tư, thay đổi tên nhà đầu tư, thay đổi địa chỉ của nhà đầu tư dẫn đến thay đổi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối, thay đổi tài khoản vốn đầu tư bằng loại ngoại tệ khác, thay đổi vốn đầu tư, nơi mở tài khoản vốn đầu tư, tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài bằng tiền so với nội dung tại văn bản xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước, doanh nghiệp có đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước hay không?[142]		
Trong trường hợp thay đổi địa chỉ của doanh nghiệp mà không dẫn đến thay đổi cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối, thay đổi tên dự án đầu tư ở nước ngoài, thay đổi về số tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp có thực hiện thông báo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính và tổ chức tín dụng được phép nơi doanh nghiệp mở tài khoản vốn đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thay đổi hay không?[143]		

[140] Điều 3.2, 6, 7 Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.4(d) (g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP (sửa đổi theo Điều 1.13(a) Nghị định 143/2021/NĐ-CP)

[141] Điều 61 Luật Đầu tư 2020, Điều 10.1 Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[142] Điều 11.1 Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP

[143] Điều 11.2 Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP



PHUC & PARTNERS
ATTORNEY AT LAW

BẢNG KIỂM TRA TUÂN THỦ

về Pháp luật cho Doanh nghiệp

	CÓ	KHÔNG
Chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài		
Việc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài có được thực hiện thông qua một tài khoản ngoại tệ trước đầu tư mở tại một tổ chức tín dụng được phép hay không?[144]		

[144] Điều 15.3, 16.1 Thông tư 12/2016/TT-NHNN, Điều 23.3(g) Nghị định 88/2019/NĐ-CP



**CHÚC QUÝ DOANH NGHIỆP
MỘT NĂM MỚI AN KHANG,
THỊNH VƯỢNG.**



**Đặt lịch tư vấn cùng
chúng tôi**



<https://phuoc-partner.com/>



+84 (28) 3622 3522